NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHI PHÂN TÍCH NGHĨA KINH NGHIỆM THUỘC NGỮ VỰC TIÊU ĐỀ BÁO TIẾNG VIỆT

LÊ THỊ MINH THỦY*

TÓM TẮT: Bài viết phân tích nghĩa kinh nghiệm trong 200 tiêu đề báo kinh tế tiếng Việt tập trung vào chủ đề Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) sử dụng khung lí thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG). Kết quả nghiên cứu cho thấy do những yêu cầu đặc thù nên ngôn ngữ trong tiêu đề bài báo thường cô đọng và linh hoạt, khiến cho ranh giới giữa thành tố quá trình và tham thể cũng như giữa các quá trình thường mờ nhạt và khó xác định, dẫn đến sự đa dạng và phức tạp trong diễn giải nghĩa kinh nghiệm. Nghiên cứu cũng đề cập đến một số khó khăn nhất định khi vận dụng SFG trong nghiên cứu ngữ vực báo chí tiếng Việt và đề xuất các hướng nghiên cứu tiếp theo.

TỪ KHOÁ: Siêu chức năng kinh nghiệm; Ngữ pháp chức năng hệ thống; tiêu đề; ngữ vực; báo chí.
NHẬN BÀI: 14/01/2026. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 03/11/2026

1. Giới thiệu

Sự xuất hiện của Ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG) từ nửa sau thế kỉ 20 đã mở ra một đường hướng mới trong nghiên cứu ngôn ngữ. Khác với ngữ pháp truyền thống, SFG chú trọng nghiên cứu chức năng của ngôn ngữ trong quá trình sử dụng, xem ngôn ngữ như một hệ thống các lựa chọn diễn đạt nghĩa phụ thuộc vào các chu cảnh tình huống và chu cảnh văn hóa khác nhau. Ngữ vực (register), với tư cách là một cấu hình ngữ nghĩa, giữ vai trò trung gian kết nối ngôn ngữ và chu cảnh tình huống. Ngữ vực báo chí là một trong những lĩnh vực có sự điều chỉnh liên tục do những biến đổi của bối cảnh xã hội. Theo Matheson (2005, tr.15), các bản tin không đơn thuần là một tấm gương phản ánh thế giới và những mối quan tâm trong xã hội mà còn có thể xây dựng nên một bức tranh hiện thực, gần gũi với những gì mà các thành viên trong xã hội đã quen thuộc. Việc phân tích ý nghĩa của bản tin chính là tìm hiểu những nguồn lực diễn giải chung và cách thức nguồn lực đó được sử dụng như thế nào. Tác giả cũng đề cập đến việc sử dụng SFG như một cách tiếp cận quan trọng giúp phân tích ngôn ngữ và ngữ pháp trong các bản tin. Ở Việt Nam, những công bố liên quan đến lĩnh vực này ngày càng nhiều cho thấy mối quan tâm của các nhà nghiên cứu về cách thức ngôn ngữ được sử dụng để đáp ứng các chức năng mới theo yêu cầu của xã hội. Một số nghiên cứu trong nước liên quan đến lĩnh vực này là Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ của Tạp chí Kinh tế của Nguyễn Thuy Phương Lan (2012), Nghiên cứu đặc trưng về trường thông qua quá trình chuyển tác trong tiêu đề báo của Trương Thị Nhàn và Nguyễn Thanh Tuấn (2020), Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ của bài báo tạp chí tài chính tiếng Anh và tiếng Việt của Nguyễn Thị Thanh Hoà (2022), và Nghiên cứu thái độ và thang độ thể hiện trong các bài báo kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt của Võ Nguyễn Thuỳ Trang (2023). Tuy nhiên, việc sử dụng SFG để phân tích các ngôn ngữ như tiếng Việt vẫn đặt ra những khó khăn nhất định, dù rằng SFG được nhiều nhà nghiên cứu xem là một khung lí thuyết mang tính phổ quát cho tất cả các ngôn ngữ. Đây là khoảng trống cần được xem xét nhiều hơn nữa để có được thông tin đa chiều về việc ứng dụng SFG vào phân tích ngữ liệu thực tế của tiếng Việt.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung tìm hiểu một số vấn đề nảy sinh trong quá trình phân tích nghĩa kinh nghiệm được thể hiện ở tiêu đề báo kinh tế. Dù thường xuất hiện ngắn gọn ở vị trí đầu bài báo, nhưng tiêu đề có một vị thế và chức năng riêng, đồng thời có những đóng góp quan trọng vào tổng thể của bài báo. Tiêu đề là bước đầu tiên trong quá trình trao đổi nghĩa giữa người viết và người đọc. Tuy nhiên, những yêu cầu chuyên biệt của ngôn ngữ trong tiêu đề có thể khiến cho việc diễn giải nghĩa kinh nghiệm ở tiêu đề không diễn ra tương tự như ở các phần khác của bài báo. Sự khác biệt này có thể là điểm

*NCS Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh;
Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh; Email: 23922024111@hcmussh.edu.vn

hấp dẫn của tiêu đề nhưng cũng có thể là khó khăn trong diễn giải nghĩa và cần được xem xét ở góc độ ngôn ngữ học.

2. Cơ sở lí luận

2.1. Nghĩa kinh nghiệm và quá trình chuyển tác trong Ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG)

Theo quan điểm của SFG, ngôn ngữ là một hệ thống tạo nghĩa và các tiềm năng nghĩa của ngôn ngữ phát triển xung quanh ba siêu chức năng (metafunctions) gồm: ý niệm (ideational), liên nhân (interpersonal) và văn bản (textual). Ngữ pháp của một ngôn ngữ được xem như lí thuyết diễn giải kinh nghiệm của con người về thế giới diễn ra xung quanh và thế giới tinh thần ở bên trong con người. Nghĩa kinh nghiệm được diễn giải thông qua hệ thống chuyển tác của cú (clause's transitivity) (Halliday & Matthiessen, 1999, tr.511). Theo Halliday và Matthiessen (2014, tr.213), kinh nghiệm của con người về thế giới ngoại tại và nội tại được xem như một dòng chảy sự kiện, trong đó mỗi lượng tử thay đổi được mô hình hóa như một hình thể (figure). Trung tâm của hình thể gồm hai yếu tố chính: (i) quá trình (process) diễn ra theo thời gian và (ii) tham thể (participant), tức là những người tham gia trực tiếp vào quá trình. Ngoài ra, có thể có các yếu tố chu cảnh (circumstance) liên quan đến thời gian, không gian, cách thức, v.v. đi kèm với quá trình. Cách diễn giải hình thể theo hướng tam phân là cơ sở để ngữ pháp phân chia ra các loại từ như động từ, danh từ và các loại từ còn lại, theo đó, quá trình được hiện thực hóa qua nhóm vị từ (verbal group), tham thể qua nhóm danh từ (nominal group) và chu cảnh qua nhóm trạng từ (adverb group) hoặc giới ngữ (prepositional phrase) (tr.222). Mỗi loại quá trình có một mô hình ngữ pháp riêng biệt dành cho cú, có thể được phân tích dựa trên hai thông tin là cú pháp và ngữ nghĩa, để diễn giải một lĩnh vực kinh nghiệm cụ thể. Gwilliams và Fontaine (2015, tr.2-3) cũng thống nhất rằng mối quan hệ giữa ngữ pháp và ngữ nghĩa này cho phép hai bình diện này có thể dự đoán lẫn nhau.

Các quá trình trong nghĩa kinh nghiệm được phân thành ba loại chính: (i) vật chất (material), liên quan đến các hành động hoặc sự kiện ở thế giới bên ngoài của con người; (ii) tinh thần (mental), là một phần phát lại thế giới bên ngoài vào tâm trí, đồng thời thể hiện nhận thức riêng biệt và kinh nghiệm bên trong của con người; và (iii) quan hệ (relational), là sự khái quát hóa mối quan hệ giữa kinh nghiệm này với kinh nghiệm khác. Ngoài ra, có ba quá trình khác nằm ở khu vực cận biên và có chung một số đặc điểm với các quá trình gần đó. Giữa các quá trình vật chất và tinh thần là quá trình hành vi (behavioral), giúp diễn giải biểu hiện bên ngoài của hoạt động bên trong tâm thức con người. Giữa các quá trình tinh thần và quan hệ là quá trình phát ngôn (verbal), giúp diễn giải các mối quan hệ mang tính biểu tượng được xây dựng trong ý thức con người, được thể hiện dưới dạng ngôn ngữ. Giữa các quá trình quan hệ và vật chất là quá trình hiện hữu (existential), giúp diễn giải sự tồn tại của các hiện tượng, sự vật ở thế giới bên ngoài (Halliday & Matthiessen, 2014, tr.214).

2.2. Tính bất định trong phân loại quá trình chuyển tác

Dù đã đưa ra một cơ sở lí thuyết và hệ thống phân loại chi tiết, nhưng Halliday và Matthiessen (1999, tr.547) cũng thừa nhận tính bất định (indeterminacy) trong nghiên cứu quá trình chuyển tác do về bản chất, thế giới kinh nghiệm của con người trên thực tế rất phức tạp, khó mà diễn giải bằng một hệ thống kí hiệu học với các phạm trù được minh định và giới hạn rõ ràng. Tuy nhiên, các tác giả cũng khẳng định rằng tính bất định không đồng nghĩa với việc gây sai lệch và xáo trộn hiện tượng đang nghiên cứu mà cần xem đó là một điều hiển nhiên, một đặc điểm bình thường và cần thiết của một hệ thống kí hiệu đã phát triển và đang hoạt động. Các tác giả cũng đưa ra năm trường hợp có thể xảy ra: (i) mơ hồ (ambiguity), khi một hình thức diễn đạt có các nghĩa khác biệt nhau; (ii) pha trộn (blends), khi một hình thức diễn đạt có hai nghĩa hoà trộn với nhau thành một chỉnh thể đơn lẻ; (iii) trùng lắp (overlap), khi hai phạm trù chồng chéo lên nhau và có những thành viên thể hiện đặc điểm của cả hai nhóm; (iv) trung hòa (neuralisation), khi trong một số ngữ cảnh nhất định sự phân biệt giữa hai phạm trù không được làm rõ; và (v) bổ sung (complementaries), khi một số đặc điểm hoặc phạm vi ngữ nghĩa được hiểu theo hai cách trái ngược nhau (tr.549). Về cơ bản, các cú thuộc các loại quá trình khác nhau sẽ có những vai trò khác nhau trong việc diễn giải nghĩa kinh nghiệm. Tuy nhiên, sự pha trộn và kết hợp giữa các quá trình cũng sẽ thay đổi cùng với diễn biến của diễn ngôn, giúp tạo nên "hương vị" cho một diễn ngôn cụ thể, cũng như cho ngữ vực chứa nó (Halliday & Matthiessen, 2014, tr.220). Như vậy, theo quan điểm của các tác giả, tính bất định trong diễn giải nghĩa

kinh nghiệm là sự phản ánh chân thực về sự phức tạp trong thế giới kinh nghiệm của con người và để đáp ứng được những thay đổi liên tục trong quá trình thể hiện kinh nghiệm tổng thể về thế giới, các đặc điểm ngữ nghĩa bên trong một ngữ vực cũng sẽ phải biến đổi theo, dẫn đến việc liên tục thiết lập lại các xác suất ngữ pháp-từ vựng.

2.3. Ngữ vực tiêu đề tin tức

Theo Bell (1991, tr.187), tiêu đề có vị trí độc lập và có chức năng thu hút sự chú ý của người đọc, chuẩn bị cho câu chuyện và có thể tóm tắt nội dung bài báo. Smith và Higgins (2020, tr.97) cho rằng vì những hạn chế về không gian nên các tiêu đề báo thường sử dụng số lượng từ giới hạn, dẫn đến một "*ngữ vực tiêu đề tin tức*" (*news headline register*) đặc biệt, trong đó một số từ, ngữ dài được từ vựng hóa thành những từ ngắn hơn, trong khi điều này ít phổ biến ở các thể loại khác. Kniffka (1980, dẫn theo Bell, 1991, tr.189) sau khi khảo sát các bản tin tiếng Đức và tiếng Anh-Mĩ đã nhận định rằng cấu trúc tiêu đề có vẻ rất tương đồng giữa các ngôn ngữ và dường như có một ngữ pháp quốc tế chung về cách viết phần tiêu đề. Trong khi đó, Mardh (1980, tr.49) khi nghiên cứu cú pháp trong tiêu đề của hai tờ báo *The Times* và *The Daily Mirror* đã nhận thấy cú pháp tiêu đề được chia làm ba nhóm chính là động ngữ, danh ngữ và trạng ngữ, trong đó phổ biến nhất là tiêu đề động ngữ vì động từ giúp "bổ sung thêm sức sống, màu sắc và hành động cho tiêu đề" (tr.81).

Từ cơ sở lí thuyết trên, chúng tôi tiến hành khảo sát khối ngữ liệu là 200 tiêu đề báo kinh tế tiếng Việt để tìm hiểu những vấn đề phát sinh khi diễn giải nghĩa kinh nghiệm của ngữ vực tiêu đề báo, chủ yếu tập trung vào những trường hợp mơ hồ, tìm hiểu nguyên nhân của những hiện tượng này để từ đó đề xuất một số giải pháp.

3. Phương pháp nghiên cứu

Ngữ liệu được sử dụng cho nghiên cứu này là 200 tiêu đề được lựa chọn từ các bài báo tiếng Việt có chủ đề Môi trường, Xã hội và Quản trị (Environment, Society, and Governance - ESG) từ các trang báo trực tuyến gồm *VnExpress* (*VnEx*), *VnEconomy* (*VnEco*), *Vietnam Finance* (*VFin*), *Vietnam Business* (*VB*) và *Diễn đàn Doanh nghiệp* (*DĐDN*) trong giai đoạn từ năm 2020 đến 2025 (từ viết tắt được sử dụng để trích nguồn cùng với thời gian trích ngữ liệu ở các ví dụ). Lí do chọn khối ngữ liệu này là vì trong những năm gần đây, những bài báo viết về kinh tế gắn với các vấn đề xã hội, đặc biệt là môi trường, ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm của đông đảo công chúng. Vậy nên ngôn ngữ của báo kinh tế có thể sẽ có những điều chỉnh để phù hợp hơn với đối tượng người đọc ngày càng đa dạng.

Do nghĩa kinh nghiệm được xem xét dựa trên quá trình chuyển tác của cú và quá trình chuyển tác lại được hiện thực hóa qua phương tiện ngữ pháp-từ vựng, nên đầu tiên chúng tôi xem xét bình diện ngữ pháp-từ vựng của tiêu đề và phân tiêu đề thành hai nhóm chính. Nhóm một gồm những tiêu đề không có cấu hình chuyển tác điển hình và như vậy sẽ không thể diễn giải được nghĩa kinh nghiệm. Những tiêu đề này sẽ tiếp tục được rà soát để xem thành tố nào của cấu trúc chuyển tác bị thiếu. Nhóm hai gồm những tiêu đề có cấu hình chuyển tác điển hình và có thể diễn giải nghĩa kinh nghiệm. Các tiêu đề này sẽ tiếp tục được phân tích trên bình diện ngữ nghĩa để xem có tình trạng mơ hồ hoặc các vấn đề khác không. Dựa trên kết quả thu được trong quá trình phân tích, chúng tôi tổng hợp và tiến hành miêu tả các vấn đề liên quan đến phân tích nghĩa kinh nghiệm và nguyên nhân để từ đó đề xuất giải pháp.

4. Kết quả nghiên cứu

Qua phân tích khối ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy một số vấn đề phát sinh trong phân tích nghĩa kinh nghiệm ở tiêu đề báo kinh tế, cụ thể sẽ được đề cập dưới đây.

4.1. Tiêu đề không có cấu hình của quá trình chuyển tác

Để diễn giải được một hình thể kinh nghiệm thì cấu trúc chuyển tác bên trong cú phải có hai thành phần cố hữu là quá trình, được hiện thực hóa qua nhóm vị từ, và tham thể, được hiện thực hóa qua nhóm danh từ. Trong tổng số 200 tiêu đề báo, 23 tiêu đề (11,5%) không có quá trình chuyển tác do chỉ chứa nhóm danh từ mà không có nhóm vị từ. Dù có sự xuất hiện của động từ, nhưng các động từ này được đặt trong cấu trúc nhúng làm định ngữ, bổ nghĩa cho danh từ. Ví dụ:

(1) 8 khuyến nghị phát triển tài chính xanh tại Việt Nam (DĐDN_01.07.22)

(2) 371 tỷ USD trái phiếu xanh cho các công trình xanh năm 2021 (VnEco_15.04.21)

(3) Bài toán tài chính xanh của Trung Nam Group (DĐDN_04.11.22)
(4) Đường dài tiếp cận tín dụng xanh (VnEco_14.09.22)
(5) Lý do Việt Nam bỏ quên hàng tỷ USD mỗi năm từ rác thải nhựa? (VnEx_06.10.24)
(6) Áp lực đơn hàng phải 'xanh' nhưng giá không tăng (VnEx_11.04.24)

Trong các ví dụ trên, danh từ giữ vị trí trung tâm là "*khuyến nghị*", "*USD*", "*bài*", "*đường*", "*lí do*" và "*áp lực*". Những trường hợp tiêu đề nhóm danh từ này được xác định một phần là nhờ các yếu tố làm định ngữ. Định ngữ có thể là lượng từ, đứng trước nhóm danh từ như "*8*" trong tiêu đề *(1)* hoặc "*371 tỷ*" trong tiêu đề (*2)*. Định ngữ sau danh từ cũng rất đa dạng, có chức năng miêu tả (như "*dài*" trong tiêu đề *(4)*), chỉ loại (như "*trái phiếu xanh*" trong tiêu đề *(2)*) hoặc hạn định danh từ thông qua một nhóm danh từ khác (như "*toán*" và "*tài chính xanh*" trong tiêu đề *(3)*), nhóm động từ (như "*tiếp cận tín dụng xanh*" trong tiêu đề *(4)*), cú (như "*Việt Nam bỏ quên hàng tỷ USD mỗi năm từ rác thải nhựa*" tiêu đề *(5)*) hoặc liên kết cú (như "*đơn hàng phải 'xanh' nhưng giá không tăng*" trong tiêu đề *(6)*). Tuy nhiên, việc xác định các thành tố trong tiêu đề tiếng Việt cần được xem xét cẩn thận do hiện tượng danh hóa hoặc chuyển loại, như "*khuyến nghị*" trong ví dụ *(1)* là động từ đã được danh hóa. Ngoài ra, từ "*cho*" theo Cao Xuân Hạo và cộng sự (2005, tr.64) là "lưỡng khả về nghĩa" vì "*cho*" vừa là ngữ vị từ, vừa là giới từ (chuyển tố). Căn cứ vào nghĩa biểu hiện, từ "*cho*" trong trường hợp *(2)* và những trường hợp tương tự nên được xếp vào nhóm chuyển tố cấu thành định ngữ sau danh từ trung tâm. Như vậy, việc xác định từ loại dẫn đến việc xác định nghĩa đòi hỏi phải xem xét đầy đủ những yếu tố xung quanh và cân nhắc những khả năng cao nhất.

Những tiêu đề báo như trên cho thấy báo chí có xu hướng ưu tiên tính cô đọng, tiết kiệm trong việc sử dụng ngôn ngữ và chiến lược thu hút sự chú ý thay vì đảm bảo một cấu trúc cú pháp chuẩn để thể hiện nghĩa kinh nghiệm. Rõ ràng là nếu chỉ có nhóm danh từ thì không thể xây dựng được một hình thể kinh nghiệm do không có quá trình chuyển tác. Ngoài ra, việc thiếu vắng một quá trình làm hạt nhân cũng khiến cho việc xác định vai trò của nhóm danh từ (Hành thể, Đích thể, Đương thể, v.v. hoặc Chu cảnh) là bất khả thi. Ở đây, tiêu đề báo chỉ mới đặt vấn đề mà chưa thể hiện trọn vẹn được nghĩa kinh nghiệm, khiến cho độc giả phải tiếp tục đọc những nội dung sau của bài viết nếu muốn hiểu được chính xác thông tin kinh nghiệm.

4.2. Tham thể trong cấu hình chuyển tác không tường minh

Theo Tucker (2014, tr.407) thì bên cạnh các chỉ dấu ngữ pháp-từ vựng tương ứng với từng quá trình chuyển tác thì tham thể cũng giữ một vai trò quan trọng trong việc xác định loại quá trình. Tuy nhiên, 13/200 trường hợp tiêu đề được khảo sát không bắt đầu bằng một danh từ mà bằng một động từ, dẫn đến tình trạng mơ hồ trong diễn giải nghĩa kinh nghiệm. Ví dụ:

(7) Lấp "khoảng trống" cho tăng trưởng xanh (VnEco_03.03.22)
(8) Cần gói tài chính hỗ trợ chuyển đổi xanh (DĐDN_01.03.25)
(9) Thấy gì từ các đợt phát hành trái phiếu xanh ngân hàng và phi ngân hàng? (DĐDN_08.12.24)

Trong tiếng Anh, cú bắt đầu bằng một động từ thường được xếp vào thức cầu khiến và người tiếp nhận thông tin thường được xem là tham thể của quá trình. Tuy nhiên, nếu như cú tiếng Việt bắt đầu bằng một động từ thì tham thể chưa hẳn là người tiếp nhận thông tin. Trong ví dụ *(7)*, "*lấp*" được xếp vào quá trình vật chất, nhưng nếu chỉ xét riêng lẻ một tiêu đề thì khó có thể xác định Hành thể của quá trình này là ai. Tham thể có thể hữu sinh, hàm ý đến người đọc, tất cả mọi người, tổ chức, chính phủ, v.v., cũng có thể phi hữu sinh, hàm ý đến một sự việc nào đó. Tương tự, "*cần*" và "*thấy*" trong các ví dụ *(8)* và *(9)* được xếp vào quá trình tinh thần, nhưng người đọc hầu như không thể xác định được Cảm thể nếu chỉ đọc giới hạn ở tiêu đề. Ngoài những lí do như không gian tiêu đề có giới hạn hoặc để thu hút sự chú ý của người đọc, khiến họ phải tiếp tục tìm hiểu thông tin ở phần chính của bài báo, việc ẩn đi tham thể trong cấu hình chuyển tác có thể được sử dụng như một công cụ liên quan đến trách nhiệm và quyền lực, đòi hỏi người đọc phải xem xét đến chu cảnh tình huống và rộng lớn hơn là chu cảnh văn hoá, phần nào khiến cho đối tượng người đọc bị thu hẹp lại.

4.3. Tính mơ hồ trong phân loại quá trình chuyển tác

Nghiên cứu của O'Donnell và cộng sự (2008, tr.47) và của Gwilliams và Fontaine (2015, tr.6) cũng cho thấy việc phân loại quá trình chuyển tác để diễn giải nghĩa kinh nghiệm gặp nhiều khó khăn do cùng

một động từ có thể hiện thực hóa các quá trình khác nhau. Tucker (2014, tr.403) giải thích hiện tượng này là do cốt lõi của quá trình chuyển tác trong cú là yếu tố từ vựng, cụ thể là động từ từ vựng, nên việc phân loại quá trình có thể chịu tác động mạnh mẽ của những phân tích và nhận định liên quan đến khái niệm và ngữ nghĩa của động từ. Trong khi đó, mỗi động từ lại có rất nhiều nghĩa khác nhau, khiến cho quá trình phân loại càng trở nên phức tạp. Sự mơ hồ này cũng phổ biến ở các tiêu đề tiếng Việt vì khoảng 1/3 cú trong khảo sát rơi vào tình trạng "lưỡng khả" và khó minh định được loại quá trình. Ví dụ:

(10) Việt Nam đang chậm chân trong đầu tư xanh (VnEx_24.09.24)

(11) Doanh nghiệp nhỏ và vừa khó "với tay" tới tín dụng xanh (VFin_15.08.25)

(12) Home Credit theo đuổi chiến lược ESG (VnEx_08.09.23)

Dựa vào các nghĩa của "*chậm chân*" trong ví dụ *(10)*, có thể phải cân nhắc ba quá trình khác nhau: (i) *bước chậm*, thuộc quá trình hành vi; (ii) *không theo kịp*, thuộc quá trình vật chất; hoặc (iii) *chậm (tiến bộ)*, thuộc quá trình quan hệ. Tương tự như vậy, "*với tay*" trong tiêu đề *(11)* có thể hiểu là (i) *vươn tay ra*, thuộc quá trình hành vi; (ii) *tiếp cận được*, thuộc quá trình vật chất; hoặc (iii) *có được*, thuộc quá trình quan hệ. Ở tiêu đề *(12)*, "*theo đuổi*" có nghĩa là (i) *cố gắng để đạt được*, thuộc quá trình tinh thần hoặc (ii) *duy trì một hoạt động*, thuộc quá trình vật chất. Điểm chung trong các ví dụ trên là có hiện tượng ẩn dụ từ vựng, khiến cho người đọc phải cân nhắc giữa nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn. Dù rằng có thể loại trừ quá trình hành vi do các tham thể đều thuộc nhóm phi hữu sinh, nhưng rõ ràng là khó có thể đảm bảo rằng mỗi cú chỉ còn một lựa chọn duy nhất cho một loại quá trình và cho một hình thể kinh nghiệm. Vậy nên việc chọn lọc nghĩa của động từ và quá trình chuyển tác có xác suất cao nhất trong mỗi trường hợp không nên chỉ giới hạn ở việc xem xét quá trình mà cần phải gắn liền với việc xem xét vai trò tham thể trong toàn bộ cú, như Nguyen Thi Tu Trinh và cộng sự (2017, tr.128) đã đề xuất.

4.4. Tính mơ hồ trong xác định ranh giới giữa các hình thể kinh nghiệm

Một vấn đề quan trọng khác là sự thiếu vắng các chỉ dấu cho mối quan hệ logic-ngữ nghĩa trong liên kết cú ở tiêu đề báo tiếng Việt. Theo SFG, hai cú trong liên kết cú đẳng kết (paratactic nexus) có vị thế ngang nhau, độc lập với nhau và mỗi cú có thể hiện thực hóa một hình thể kinh nghiệm riêng. Trong khi đó, ở liên kết cú phụ kết (hypotactic nexus), cú phụ thuộc, dù có một quá trình chuyển tác riêng, nhưng lại không thể đứng độc lập mà chỉ giữ vai trò làm chu cảnh cho cú chính. Theo thống kê, có khoảng 15% trường hợp tiêu đề tiếng Việt gặp tình trạng không xác định được mối quan hệ giữa các cú, dẫn đến khó diễn giải nghĩa kinh nghiệm. Ví dụ:

(13) TNG rót 800 tỷ làm dự án ESG, vay tín dụng xanh (VB_29.02.24)

(14) 90% ngân hàng đã áp dụng ESG, tín dụng xanh chiếm gần 5% dư nợ (VB_26.07.24)

Tiêu đề *(13)* có các động từ "*rót*", "*làm*" và "*vay*". Thông thường, khi không có kết từ nào đặc biệt thì người đọc có thể sẽ hiểu những trường hợp như trên là một liên kết cú đẳng kết, thể hiện chuỗi các hình thể nối tiếp nhau theo trình tự thời gian. Tuy nhiên, trên thực tế, việc các động từ không có thông tin hình thái học và giữa chúng không có kết từ khiến cho mối quan hệ giữa các cú trở nên phức tạp hơn rất nhiều và khó xác định được tất cả các hình thể kinh nghiệm trong tiêu đề. Nếu người đọc tự động điền thêm các kết từ thì mối quan hệ ngữ nghĩa cũng sẽ thay đổi theo nhiều hướng khác nhau, khiến cho cách diễn giải thế giới kinh nghiệm cũng sẽ khác nhau. Tiêu đề *(13)* có thể được phân tích ít nhất theo ba cách: (i) cú đơn "*TNG rót 800 tỷ (vào việc) làm dự án ESG*" hiện thực hoá một hình thể kinh nghiệm, trong đó "*rót*" được xếp vào quá trình vật chất và "*làm dự án ESG*" được danh hoá để giữ chức năng chu cảnh địa điểm; (ii) liên kết cú đẳng kết "*TNG rót 800 tỷ (và) làm dự án ESG*" hiện thực hoá hai hình thể kinh nghiệm độc lập, cả hai đều thuộc quá trình vật chất; và (iii) liên kết cú phụ kết "*TNG rót 800 tỷ (để) làm dự án ESG*" hiện thực hoá một hình thể kinh nghiệm trong khi "*làm dự án ESG*" giữ vai trò chu cảnh mục đích. Nếu xét thêm cú "*vay tín dụng xanh*" thì mối quan hệ logic-ngữ nghĩa này sẽ trở nên phức tạp hơn rất nhiều vì cú này sẽ lần lượt được đặt trong các mối quan hệ logic-ngữ nghĩa khác nhau với từng cú trước đó để xem xét, như "*TNG rót 800 tỷ [làm dự án ESG] (nhờ) vay tín dụng xanh*", "*TNG rót 800 tỷ [làm dự án ESG,] (và) vay tín dụng xanh*", hay như "*TNG rót 800 tỷ [làm dự án ESG (và) vay tín dụng xanh]*." Tương tự, trong tiêu đề (*14*), người đọc cũng có thể bổ sung các kết từ như "*và*", "*trong khi*", "*dù*", v.v. vào giữa hai cú khiến cho mối quan hệ giữa các cú biến đổi dẫn đến những thay đổi trong việc diễn giải nghĩa kinh

nghiệm. Một số ví dụ là (i) "*90% ngân hàng đã áp dụng ESG (và) tín dụng xanh chiếm gần 5% dư nợ*" thể hiện hai hình thể kinh nghiệm; (ii) "*90% ngân hàng đã áp dụng ESG (trong khi/ dù) tín dụng xanh chiếm gần 5% dư nợ*" thể hiện một hình thể kinh nghiệm chứa thành phần chu cảnh. Detrani (2011, tr.113) cho rằng việc sử dụng liên từ trong tiêu đề báo là không cần thiết. Tuy nhiên, có thể thấy việc thiếu liên từ, giới từ hoặc các thông tin hình thái học trong tiếng Việt làm tăng sự linh hoạt trong việc thể hiện mối quan hệ logic-ngữ nghĩa giữa các cú, nhưng đồng thời cũng làm cho các cách diễn giải nghĩa kinh nghiệm trong các trường hợp này ít nhất quán hơn.

Trường hợp dưới đây lại cho thấy là dù có kết từ thì mối quan hệ giữa các thành tố trong quá trình chuyển tác cũng có thể sẽ gặp những vấn đề khác liên quan đến ranh giới giữa cú chính và cú phụ. Ví dụ:

(15) Hút vốn xanh từ các quỹ đầu tư để phát triển bền vững (VnEx_14.02.23)

(16) Chiến lược giúp Ngói Bê Tông SCG Việt Nam giành giải thưởng phát triển bền vững (VnEx_22.01.24)

Thoạt nhìn thì tiêu đề (*15*) có vẻ như là một liên kết cú phụ kết, trong đó kết từ "*để*" nối cú phụ "*phát triển bền vững*" với cú chính "*hút vốn xanh từ các quỹ đầu tư*", giúp tăng cường chu cảnh mục đích cho cú chính. Tuy nhiên, cũng có thể có cách giải thích khác như "*Hút vốn xanh từ các quỹ đầu tư (là) để phát triển bền vững*". Từ "*là*" có thể được dùng tùy ý nhưng lại giữ vai trò quan trọng trong tiếng Việt. Việc thêm từ "*là*" giữa hai thành phần này đã chuyển "*để phát triển bền vững*" từ vai trò chu cảnh của cú vật chất sang chu cảnh của một cú quan hệ, khiến cho cách diễn giải hình thể kinh nghiệm trong các cú trên cũng thay đổi theo.

Trong khi đó, tiêu đề (*16*) lại cho thấy ranh giới giữa cú chính và cú nhúng rất mơ hồ, khiến cho nghĩa kinh nghiệm có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau. Nếu lần lượt chọn các động từ "*giúp*", "*giành*" và "*phát triển*" làm quá trình chuyển tác của cú thì có các khả năng sau:

(16a) Chiến lược giúp Ngói Bê Tông SCG Việt Nam giành giải thưởng phát triển bền vững

(16b) Chiến lược giúp Ngói Bê Tông SCG Việt Nam giành giải thưởng phát triển bền vững

(16c) Chiến lược giúp Ngói Bê Tông SCG Việt Nam giành giải thưởng phát triển bền vững

Dù rằng các quá trình được hiện thực hóa qua các động từ trên đều là quá trình vật chất, nhưng Hành thể trong các quá trình này lại thay đổi giữa "*Chiến lược*", "*Chiến lược giúp Ngói Bê Tông SCG Việt Nam*" và "*Chiến lược giúp Ngói Bê Tông SCG Việt Nam giành giải thưởng*" để tạo nên những hình thể và các nghĩa kinh nghiệm khác nhau.

Ngoài ra, việc sử dụng chấm câu, đặc biệt là dấu hai chấm (:), khá phổ biến trong các tiêu đề tiếng Việt. Theo Kallan (2020, tr.71) và Mentan (2022, tr.170), ngoài việc được dùng để giới thiệu một trích dẫn hoặc một danh sách, dấu hai chấm cũng thường được sử dụng để chuẩn bị cho một cụm từ đồng vị hoặc mở rộng hoặc để báo hiệu rằng thông tin tiếp theo sẽ làm rõ hơn, mở rộng hoặc tóm tắt ý nghĩa của yếu tố trước đó. Trong số 23/200 tiêu đề có sử dụng dấu hai chấm, 16 trường hợp bắt đầu bằng nhóm danh từ, nhưng cụ thể mối quan hệ giữa nhóm danh từ trước dấu hai chấm và thành phần sau dấu hai chấm có quan hệ với nhau như thế nào và nếu chèn thêm vị từ vào thì đó nên là vị từ gì. Trong ví dụ *(17)*, mối quan hệ giữa nhóm danh từ "*tín chỉ nhựa*" với những động từ "*thu*" và "*tài trợ*" rất khó xác định do "*tín chỉ nhựa*" không phải thực thể hữu sinh và không thể làm Hành thể. Một trường hợp khác là tiêu đề *(18)*, nếu xem cụm từ trước hai chấm "*ESG thành 'chuẩn sống còn'*" là một cú thì mối quan hệ giữa cú này và yếu tố phía sau "*Doanh nghiệp FDI đi trước, tư nhân cần bắt nhịp ngay*" cũng có thể được diễn giải theo nhiều cách. "*ESG thành 'chuẩn sống còn'*" có thể làm yếu tố chu cảnh lí do, thời gian, điều kiện, mục đích, v.v. Ngoài ra, cũng có thể xét "*ESG thành 'chuẩn sống còn'*" như một cú được danh hóa và mối quan hệ giữa hai yếu tố trước và sau dấu hai chấm cũng sẽ gặp tình trạng như đã đề cập trong ví dụ *(17)*. Ví dụ:

(17) Tín chỉ nhựa: Thu tiền từ nguồn xả thải, tài trợ cho nhà tái chế (VFin_30.03.25)

(18) ESG thành 'chuẩn sống còn': Doanh nghiệp FDI đi trước, tư nhân cần bắt nhịp ngay (VFin_02.10.25)

a. (Vì) ESG thành 'chuẩn sống còn' (nên) doanh nghiệp FDI đi trước, tư nhân cần bắt nhịp ngay

b. (Khi) ESG thành 'chuẩn sống còn', doanh nghiệp FDI đi trước, tư nhân cần bắt nhịp ngay

c. (Nếu) ESG thành 'chuẩn sống còn' (thì) doanh nghiệp FDI đi trước, tư nhân cần bắt nhịp ngay
d. (Để) ESG thành 'chuẩn sống còn' (thì) doanh nghiệp FDI đi trước, tư nhân cần bắt nhịp ngay

Rõ ràng là những lựa chọn xây dựng nghĩa kinh nghiệm của người viết có khả năng tạo ra rất nhiều tiềm năng lí giải nghĩa khác nhau ở người đọc. Dù nguyên nhân có thể là do đặc thù của tiếng Việt hay do đặc thù của ngữ vực báo chí, thì ranh giới mờ nhạt giữa các hình thể kinh nghiệm có thể đưa tới một số hệ quả: một mặt, độc giả sẽ linh hoạt hiểu theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến tiềm năng nghĩa được mở rộng hơn, mặt khác cách diễn giải này đã gián tiếp loại trừ những độc giả không có kiến thức nền chung và không phải là thành viên của cộng đồng văn hoá này.

4.5. Khả năng quá trình chuyển tác bị giáng cấp

Nếu như trong trường hợp đầu tiên (mục 4.1) chúng ta cần xem xét liệu một nhóm danh từ có thể trở thành một cú hay không, thì ở trường hợp này, vấn đề cần xem xét là liệu một cú có thể bị giáng cấp trở thành cấu trúc danh ngữ hay không. Khi xem xét các ví dụ *(19)-(22),* có thể thấy tất cả đều có cấu trúc chuyển tác điển hình và có thể diễn giải những hình thể kinh nghiệm, cụ thể là tiêu đề *(19)-(20)* thể hiện quá trình phát ngôn, trong khi tiêu đề (*21)-(22)* thể hiện quá trình vật chất. Ví dụ:

(19) CapitaLand công bố kế hoạch phát triển bền vững (VnEx_11.11.20)
(20) Quảng Trị kêu gọi đầu tư Dự án Nhà máy điện gió hơn 1.100 tỷ đồng (VnEx_08.09.25)
(21) Techcombank tham gia sáng lập Trung tâm Cách mạng Công nghiệp (VnEx_27.09.24)
(22) ADB cho vay 13,8 triệu USD để đầu tư điện mặt trời áp mái tại Việt Nam (DĐDN_11.09.23)

Tuy nhiên, dù là một cú đơn hay một phức hợp cú thì một khi gắn thêm danh từ "*việc*" hoặc "*vấn đề*" ở phía trước, tất cả các cú này đều bị giáng cấp và danh hóa. Ở cấp độ thấp hơn cú, các cấu trúc này không thể diễn giải một hình thể kinh nghiệm nữa mà trở thành một siêu sự vật (meta-thing) và có thể làm tham thể ở một hình thể khác phức tạp hơn, như *"Bản tin đề cập đến việc..."*.

Như vậy, tiêu đề tiếng Việt cũng thể hiện những đặc điểm liên quan đến tính mơ hồ mà Halliday và Matthiessen (1999) đã đề cập. Ngoài ra, phân tích ngữ liệu cũng cho thấy mức độ phức tạp nhất định trong việc thể hiện nghĩa kinh nghiệm ở tiêu đề tiếng Việt. Ở đây, người viết không chỉ sử dụng từ ngữ đa nghĩa trong nhiều cấu trúc mơ hồ mà còn sử dụng ẩn dụ từ vựng và ẩn dụ ngữ pháp, đặt ra nhiều vấn đề cho người đọc. Người đọc lúc này cần chọn lựa cách diễn giải nghĩa có xác suất cao nhất trong số những nghĩa tiềm năng. Để làm được điều đó, người đọc cần trang bị những kiến thức liên quan đến văn cảnh, chu cảnh tình huống và chu cảnh văn hóa. Vậy nên, có thể nói quá trình diễn giải nghĩa kinh nghiệm là sự thương lượng nghĩa giữa người viết và người đọc thể hiện qua những đặc điểm ngữ pháp-từ vựng trong tiêu đề.

5. Kết luận

Thông qua việc khảo sát tiêu đề bản tin, tập trung vào tìm hiểu nghĩa kinh nghiệm trong tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy việc diễn giải nghĩa kinh nghiệm khá phức tạp trong tiếng Việt vì việc sử dụng ngôn ngữ trong thực tế diễn ngôn báo chí không chỉ gói gọn trong những trường hợp điển mẫu mà SFG đưa ra. Trong phạm vi của bài viết, chúng tôi chỉ có thể nêu ra một số vấn đề có thể xuất hiện trong tiêu đề, như không có cấu hình chuyển tác, tham thể trong cấu hình chuyển tác không tường minh, hiện tượng mơ hồ trong cách phân loại quá trình chuyển tác, mơ hồ trong xác định ranh giới giữa các hình thể kinh nghiệm và khả năng quá trình chuyển tác bị giáng cấp. Những trường hợp không điển hình khác cũng cần được nghiên cứu chuyên sâu hơn, như trường hợp tiêu đề chỉ có trích dẫn lời nói trực tiếp trong một cú được phóng chiếu mà không có cú phóng chiếu, sự xuất hiện của các dấu câu như dấu gạch nối, v.v.

Theo quan điểm của Tucker (2014, tr.402), SFG vẫn là hệ thống hữu ích và phù hợp nhất trong số các phương pháp tiếp cận ngôn ngữ theo hướng chức năng. Tuy nhiên, việc nghiên cứu một ngôn ngữ đơn lập là tiếng Việt trong khi khung lí thuyết SFG hầu hết đều nghiên cứu trên cơ sở tiếng Anh, một ngôn ngữ hoà kết, rõ ràng sẽ để lại những khoảng trống chưa được giải đáp, những quan điểm khác nhau giữa các nhà ngôn ngữ và có thể đưa tới những cách lí giải khác nhau về nghĩa kinh nghiệm nói riêng và ngữ vực nói chung. Vậy nên việc ứng dụng SFG vào phân tích tiếng Việt vẫn đang đặt ra nhiều thử thách đối với các nhà ngôn ngữ học, đòi hỏi nhiều nghiên cứu chuyên sâu hơn và quy mô rộng lớn hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo, Nguyễn Văn Bằng, Hoàng Xuân Tâm & Bùi Tất Tươm (2005), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt: Quyển 2 - Ngữ đoạn và từ loại*. Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Thị Thanh Hoà (2022), *Đối chiếu ngôn ngữ của bài báo tạp chí tài chính tiếng Anh và tiếng Việt từ quan điểm ngữ pháp học chức năng hệ thống* [Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội].
3. Nguyễn Thuỵ Phương Lan (2012), "Bước đầu tìm hiểu cấu trúc thể loại và đặc điểm ngôn ngữ của các bài tạp chí chuyên ngành kinh tế tiếng Anh". *Tạp chí Ngôn ngữ*, (6), 67-80.
4. Trương Thị Nhàn & Nguyễn Thanh Tuấn (2020), "Những đặc trưng về trường thông qua quá trình chuyển tác trong tiêu đề báo (khảo sát trên báo Quảng Nam)". *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, *129*(6C), 151–164. https://doi.org/10.26459/hueuni-jssh.v129i6C.5897.

Tiếng Anh

5. Võ Nguyễn Thuỳ Trang (2023), *A study of attitude and graduation in English and Vietnamese economic newspaper articles: An appraisal approach* [Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng].
6. Bell, A. (1991), *The language of news media*. Blackwell.
7. Detrani, J. R. (2011), *Journalism: Theory and practice*. Apple Academic Press.
8. Gwilliams, L., & Fontaine, L. (2015), Indeterminacy in process type classification. *Functional Linguistics, 2* (8).
9. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (1999), *Construing experience through meaning: A language-based approach to cognition.* Continuum.
10. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2014), *Halliday's introduction to functional grammar* (4th ed.). Routledge.
11. Kallan, R. (2020), *Punctuation revisited: A strategic guide for academics, wordsmiths, and obsessive perfectionists*. Routledge.
12. Mardh, I. (1980), *Headlinese: On the grammar of English front page headlines*. CWK Gleerup.
13. Matheson, D. (2005), *Media discourses: Analysing media texts*. Open University Press.
14. Mentan, T. (2022), *Understanding contemporary journalism: A handbook of principles and practice.* Langaa Research & Publishing CIG.
15. Nguyen Thi Tu Trinh, Phan Van Hoa, & Tran Huu Phuc (2017), Some suggestions on how to identify and classify behavioral processes in english and vietnamese. *VNU Journal of Foreign Studies, 33*(3). https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4160.
16. O'Donnell, M., Zappavigna, M, & Whitelaw. C. (2008), A survey of process type classification over difficult cases. In C. Jones & E. Ventola (Eds.), *From Language to Multimodality: New Developments in the Study of Ideational Meaning,* 47–64. Equinox Publishing.
17. Smith, A., & Higgins, M. (2020), *The language of journalism: A multi-genre perspective* (2nd ed.). Bloomsbury Academic.
18. Tucker, G. (2014), Process types and their classification. In K. Kunz, E. Teich, S. Hansen-Schirra, S. Neumann, & P. Daut (Eds.), *Caught in the middle: Language use and translation: A festschrift for Erich Steiner on the occasion of his 60th birthday* (pp. 401–416). Verlag universaar, University of the Saarland.

Some issues in analyzing experiential meanings of Vietnamese news headlines register

Abstract: This article analyzes the experiential meanings in 200 Vietnamese business news headlines themed Environment, Society, and Governance (ESG) using the theoretical framework of Systemic Functional Grammar (SFG). The results show that, as specifically required in journalism, the language in the headlines of Vietnamese news articles is often concise yet flexible, blurring the boundaries between Process and Participant, as well as between processes themselves, leading to greater indeterminacy and diversity in construing experiential meanings. The study also addresses some difficulties in applying SFG to the study of Vietnamese journalistic registers and suggests further research.

Key words: Experiential meaning; Systemic Functional Grammar; headline; register, journalism.